TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 37/2022/KDTM-PT Ngày 07/7/2022 V/v: *"Tranh chấp thành viên công ty về thành lập, hoạt động"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 59/2020/KDTM-PT ngày 10/8/2020 về việc: "Tranh chấp thành viên Công ty về thành lập, hoạt động".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 824/2022/QĐ-PT, ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Loan A, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Km142, Ấp 7, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà Loan A: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai - Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2020, 29/6/2020 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Loan A: Ông Phạm Văn Nghĩa - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Biên Hùng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt); Ông Lý Thanh Quang - Luật sư Công ty luật Kỷ Nguyên Anh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 314, Tổ 7, ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai - Văn bản ủy quyền ngày 24/7/2015 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Lê Minh Trí – Luật sư Văn phòng luật sư Trương Minh Sanng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Số 8, Đường Đ, tổ dân phố 5, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Phạm Văn L3, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số 8, Đường Đ, tổ dân phố 5, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của ông L3: Bà Nguyễn Thị T - Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2016 (có mặt)

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142.

Địa chỉ trụ sở: Km142, Ấp 7, Quốc lộ 20, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Loan A, sinh năm 1954 - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai - Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2020 (có mặt).

- Người làm chứng: Ông Đặng Thái N, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 903, Khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Loan A, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2015, đơn khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2015, các lời khai tiếp theo tại Tòa và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Loan A có bà Vũ Thị L đại diện theo ủy quyền đồng thời cũng là đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142 trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142 (gọi tắt là Công ty 142) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702002120 ngày 27/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 12/9/2007 và đăng ký lại lần thứ 1, ngày 25/8/2010, ngành nghề kinh doanh chợ truyền thống, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, có 02 thành viên gốp vốn là bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị Loan A mỗi người 50%, bà Loan A là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Sau khi được cấp phép, Công ty 142 tiến hành đầu tư xây dựng chợ đến khi phát sinh tranh chấp đã xây dựng hoàn thành khoảng 95% khối lượng công trình, tổng đầu tư khoán trọn gói cho nhà thầu Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng thương mại Đất Việt (gọi tắt là Công ty Đất Việt) là 4.050.000.000 đồng, ngày 05/01/2009 Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Tân Phú. Bà Loan A đã nộp tiền vào tài khoản của Công ty để chuyển khoản cho nhà thầu xây dựng theo 05 giấy nộp tiền ngày 05/01/2009, 08/01/2009, 05/02/2009, 07/5/2009 và 12/5/2009 với tổng số tiền 1.720.000.000 đồng và chuyển 1.000.000.000 đồng tiền mặt cho nhà thầu Công ty Đất Việt, tổng cộng là 2.720.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Loan A còn thanh toán tiền mặt cho nhà thầu Công ty Đất Việt số tiền 1.151.000.000 đồng, do thời điểm đó, bà T giữ con dấu nên không chuyển khoản được, sau đó các bên tranh chấp nên đến nay vẫn chưa thực hiện được gì thêm.

Về phía bà L1 không gốp vốn, không hoạt động, không hợp tác giải quyết những bất ổn ở Công ty nhưng lại ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T chiếm giữ con dấu và toàn bộ hồ sơ Công ty từ tháng 7/2009 đến nay, do đó Công ty không có con dấu nên không thể giao dịch với các cơ quan nhà nước để kinh doanh và phải ngưng hoạt động từ tháng 8/2009 đến nay. Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà T và bà L1 giao con dấu lại cho Công ty cũng như tố cáo đến các cơ quan chức năng để thu hồi con dấu và hồ sơ Công ty nhưng không có kết quả.

Nay bà Loan A yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Không công nhận bà Nguyễn Thị L1 là thành viên Công ty 142 vì bà L1 không thực hiện góp vốn, không hợp tác giải quyết các vấn đề bất ổn ở Công ty, không có thiện chí xây dựng Công ty.

- Buộc bà Nguyễn Thị L1 và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn L3 phải có trách nhiệm giao trả 01 con dấu của Công ty 142 và các hồ sơ, tài liệu của Công ty 142 (tất cả đều là bản chính) để Công ty 142 quản lý và hoạt động gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty 142 số AH 845116 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/5/2008; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702002120 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngay 12 tháng 9 năm 2007 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/9/2007; Quyết định của UBND tỉnh cho Công ty 142 thuê đất số 1241/QĐ-UBND ngày 17/4/2008; Hợp đồng thuê đất số 43/HĐ-TĐ ngày 07/5/2008 của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đăng ký tài khoản của Công ty 142 ngày 05/01/2009 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Tân Phú.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc không công nhận bà Loan A là thành viên Công ty 142, bà Loan A không đồng ý.

+ Theo đơn phản tố ngày 02 tháng 11 năm 2015, các lời khai tiếp theo tại Tòa và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L1 có bà Nguyễn Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà L1 thống nhất với trình bày của bà Loan A về thời điểm thành lập Công ty 142, Công ty 142 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702002120 ngày 27/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/9/2007 còn đối với đăng ký lại lần thứ 1 ngày 25/8/2010 là có nhưng cấp sai quy định vì không có biên bản họp hội đồng thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 vẫn còn tồn tại nên không có giá trị pháp lý.

Quá trình thành lập Công ty 142 là từ năm 2005, bà L1 và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn L3 cùng hùn vốn để đầu tư, làm giấy tờ thủ tục xin dự án gồm 35 thủ tục, đến năm 2009 tổng cộng chúng tôi đã bỏ ra 3.960.000.000 đồng. Trong đó 1.500.000.000 đồng nộp bằng tiền mặt cho bà Loan A theo phiếu thu ngày 09/4/2008; 1.500.000.000 đồng nộp từ trước theo giấy chứng nhận góp vốn ngày 22/8/2007; 500.000.000 đồng nộp qua tài khoản ngân hàng ngày 07/5/2009; 460.000.000 đồng thể hiện trong báo cáo tài chính. Theo hợp đồng với nhà thầu Công ty Đất Việt thì tổng đầu tư khoán trọn gói là 4.050.000.000 đồng, đã xây dựng hoàn thành khoảng 95% khối lượng công trình, toàn bộ tiền đầu tư xây dựng chợ 142 là do chúng tôi đầu tư, bà Loan A không góp vốn đồng nào đầu tư cho Công ty.

Theo quy định pháp luật và điều lệ công ty không quy định vốn điều lệ nộp qua chuyển khoản, bà Loan A không góp vốn điều lệ nên không được cấp Giấy chứng nhận góp vốn và vì bà Loan A không phải là thành viên Công ty nên không được ký vào sổ thành viên. Bà Loan A chỉ có tên trên danh nghĩa giấy tờ nên trước khi tranh chấp bà Loan A không được giữ một giấy tờ gì của Công ty và con dấu, chúng tôi trả tiền cho bà Loan A để nhờ bà đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngày 31/8/2009 Ủy ban nhân dân huyện T đã tạm ngưng thi công công trình theo Công văn số 961/UBND-KT nên từ thời điểm đó không còn đầu tư gì nữa, vì vậy tất cả các giấy tờ nộp sau đó đều không có giá trị pháp lý.

Theo bà Loan A khai đã góp vốn số tiền 1.720.000.000 đồng vào Công ty để chuyển khoản cho nhà thầu là không đúng, chỉ có 1.220.000.000 đồng, số tiền này là tiền của chúng tôi nộp vào Công ty, do đó bản chính các phiếu nộp tiền vào tài khoản này hiện do chúng tôi đang giữ.

Đối với lời khai của bà Loan A về việc hiện nay con dấu và toàn bộ các giấy tờ liên quan đến Công ty 142 bản chính do bà L1 và vợ chồng bà T, ông L3 đang giữ là đúng.

Nay bà L1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Loan A và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà Nguyễn Thị Loan A là thành viên của Công ty 142.

Đối với việc hùn vốn giữa bà L1 với bà T, ông L3, chúng tôi không tranh chấp, sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn L3, bà T đại diện ông L3 trình bày:

Giữa bà T và ông L3 là vợ chồng, vợ chồng bà và bà L1 cùng hùn vốn để thành lập Công ty 142 và xây dựng chợ, trong đó bà L1 70% còn vợ chồng bà 30%. Nay bà L1 và bà Loan A tranh chấp thành viên công ty với nhau về thành lập và hoạt động, vợ chồng bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật còn đối với việc hùn vốn giữa vợ chồng bà với bà L1, vợ chồng bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết về số tiền góp vốn, vợ chồng bà và bà L1 sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau. Đối với con dấu và toàn bộ các giấy tờ bản chính liên quan đến Công ty 142 hiện vợ chồng bà và bà L1 đang giữ.

+ Người làm chứng ông Đặng Thái N trình bày:

Ông là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng thương mại Đất Việt có ký hợp đồng xây dựng chợ với Công ty 142 nên ông biết bà Loan A và bà T, ông xác định ngày 07/5/2009 ông có đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện T để rút tiền mua xe máy và có gặp bà Loan A cùng bà T tại Ngân hàng, bà Loan A có gọi ông lại hỏi "tiền của bà Loan A mà sao bà T lại ghi tên và ký tên trên giấy nộp tiền và bảng kê các loại tiền", do ông nghĩ bà T khi đó là kế toán của Công ty 142 nên việc đi nộp tiền cho Công ty cũng là bình thường, do đó ông có nói với bà Loan A "không sao đâu cô", ông Nguyên cam đoan lời khai của ông là đúng sự thật, nếu không đúng ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

+ Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thúy Vân trình bày:

Vào ngày 18/11/2008 bà có chuyển nhượng một căn nhà tại khu dãy phố Chợ Phương Lâm của bà Loan A với giá 1.500.000.000 đồng, bà thanh toán tiền nhà làm 3 đợt: Đợt 1 vào ngày 08/11/2008, thanh toán 500 triệu; đợt 2 vào ngày 05/2/2009 là 500 triệu và đợt 3 vào ngày 07/5/2009 thanh toán số tiền 500 triệu đồng. Khi thanh toán tiền đợt 3 là thanh toán tại nhà của bà Vân vào buổi sáng 07/5/2009, bà Loan A có đi cùng bà T đến nhà bà, bà thanh toán số tiền 500 triệu đồng trực tiếp cho bà Loan A, sau đó bà Loan A và bà T đi đâu bà Vân không biết.

Bản án kinh doanh thương mại số 01/2020/KDTM-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

- Căn cứ khoản 4 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 147, 161; khoản 2 Điều 244; Điều 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 12, khoản 1 Điều 13, Điều 36, 38 Luật doanh nghiệp năm 2005.

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Loan A về việc không công nhận bà Nguyễn Thị L1 là thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142.

Ghi nhận thỏa thuận bà Nguyễn Thị L1 và vợ chồng ông Phạm Văn L3, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142 một con dấu của Công ty 142 và các hồ sơ, tài liệu (tất cả đều là bản chính) của Công ty 142 để Công ty quản lý và hoạt động gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty 142 số AH 845116 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/5/2008; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702002120 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 9 năm 2007 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/9/2007; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty 142 thuê đất số 1241/QĐ-UBND ngày 17/4/2008; Hợp đồng thuê đất số 43/HĐ-TĐ ngày 07/5/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đăng ký tài khoản của Công ty 142 ngày 05/01/2009 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh Tân Phú.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L1 về việc không công nhận bà Nguyễn Thị Loan A là thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142.

[3] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ 142 ngày 25/8/2010 của bà Nguyễn Thị L1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về ghi nhận sự thỏa thuận, đình chỉ một phần đơn kiện của nguyên đơn, chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/7/2020 bà L1, bà T và ông L3 kháng cáo đề nghị sửa án theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; ngày 14/7/2020 bà Loan A kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà L1, bà T xin hoãn phiên tòa để nghiên cứu hồ sơ; các đương sự vẫn giữ nguyên kháng cáo và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Loan A trình bày Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào tài liệu Giấy chứng nhận góp vốn ngày 22/8/2007 và Phiếu thu ngày 22/8/2008 xác định bà L1 góp vốn 3 tỷ đồng là không có cơ sở vì Giấy chứng nhận góp vốn năm 2007, Phiếu thu tiền năm 2008 là không phù hợp, bị tẩy xóa, ghi nhiều nội dung không đúng quy định của Bộ Tài chính nên không có giá trị. Tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Nai, bà L1 xác nhận không góp vốn, không tham gia hoạt động Công ty, chỉ đứng tên giùm nên Tòa án công nhận giao dịch góp vốn này là trái pháp luật. Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận bà L1, bà T, ông L3 trả con dấu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất… cho Công ty mà không giao trả trực tiếp cho bà Loan A là chưa phù hợp. Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị chấp nhận kháng cáo của

nguyên đơn, không chấp nhận đơn phản tố của bị đơn. Do bà T có công sức trong việc thành lập Công ty nên bà Loan A đồng ý hỗ trợ cho bà T 3 tỷ đồng để bà L1, bà T, ông L3 giao toàn bộ Công ty cho bà Loan A.

Bà T đại diện cho bà L1 trình bày: Bà L1 góp vốn 3 tỷ đồng căn cứ Giấy chứng nhận góp vốn 1,5 tỷ đồng ngày 22/8/2007 và Phiếu thu tiền ngày 09/4/2008 là 1,5 tỷ đồng. Theo Điều lệ Công ty, nhiệm kỳ của bà Loan A là 5 năm, đến nay đã hết nên bà Loan A không còn là người đại diện theo pháp luật. Số tiền 500.000.000 đồng, do bà T nộp cho bà L1 vào tài khoản của Công ty ngày 07/5/2009, không phải tiền của bà Loan A; toàn bộ số tiền bà Loan A nộp vào tài khoản của Công ty là của bà L1 giao cho bà Loan A. Bà T tham gia làm thủ quỹ Công ty và điều hành Công ty, Cơ quan đã xử lý kỷ luật, nay bà T đã nghỉ hưu.

Luật sư Trí bảo vệ quyền lợi cho bà L1, bà T trình bày: Bà T là người có công rất lớn trong việc thành lập Công ty, do bà T là công chức nên không thể đứng tên Công ty. Sau khi thành lập Công ty bà T làm thủ quỹ, trực tiếp điều hành và là người giữ toàn bộ giấy tờ của Công ty. Bà Loan A cho rằng nhờ bà T giúp thủ tục thành lập Công ty nhưng bà Loan A không trả tiền công, trả lương cho bà T. Các đương sự tranh chấp liên quan đến phần vốn góp của thành viên Công ty nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không định giá tài sản của Công ty là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; luật sư bảo vệ cho bà Loan A cho rằng bà L1 không góp vốn nhưng có tài liệu chứng nhận góp vốn do chính bà Loan A ký. Bà Loan A khai góp vốn bằng nguồn tiền bán nhà, nhưng bà Loan A bán nhà năm 2008, đến năm 2009 bà Loan A mới góp vốn là không phù hợp. Bà Loan A không phải là người điều hành Công ty nên phải trả lại Công ty cho người điều hành Công ty. Nếu bà Loan A chứng minh được việc đóng tiền thì trả lại cho bà Loan A.

Luật sư bảo vệ cho bà Loan A đối đáp cho rằng đây là vụ kiện tranh chấp các thành viên trong việc góp vốn nên không cần phải định giá tài sản của Công ty, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau: Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Bà Loan A kháng cáo cho rằng bà L1 không góp vốn và bà L1 kháng cáo cho rằng bà Loan A không góp vốn là là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của bà Loan A; bà L1, bà T, ông L3 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1, bà T đề nghị hoãn phiên tòa, để luật sư có thời gian nghiên cứu hồ sơ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy đây là phiên tòa được mở lần thứ 3, việc mời luật sư là quyền của đương sự; luật sư yêu cầu hoãn phiên tòa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên không được chấp nhận.

[2]. Căn cứ Đơn khởi kiện của bà Loan A và Đơn phản tố của bà L1, yêu cầu Tòa án xác định bà L1 và bà Loan A không phải là thành viên Công ty TNHH thương mại và dịch vụ 142 (gọi tắt là Công ty); Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ kinh doanh thương mại về việc: "Tranh chấp thành viên Công ty về thành lập, hoạt động" là đúng quan hệ tranh chấp. Theo tài liệu Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, Công ty được thành lập ngày 27/3/2006, gồm có 2 thành viên là bà Loan A và bà L1, đăng ký lần 1 ngày 12/9/2007 và đăng ký lại ngày 25/8/2010, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, vốn góp mỗi bên 50%, hình thức vốn góp thông qua tài khoản Ngân hàng – Chi nhánh Ngân hàng phát triển nông nghiệp Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc bà Nguyễn Thị Loan A (BL: 08), phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 13, Điều 38 Luật doanh nghiệp năm 2005. Tại phiên tòa, người đại diện của bà L1 cũng thừa nhận đến nay Giấy đăng ký kinh doanh chưa thay đổi; vì vậy, bà Nguyễn Thị Loan A vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng và vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 4 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Vốn góp của thành viên Công ty:

[3.1]. Khoản 4 Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định: *"Góp vốn là việc đưa tài sản vào Công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của Công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ Công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của Công ty".*

[3.2]. Căn cứ Giấy nộp tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Tân Phú: Ngày 05/01/2009 nộp 250.000.000 đồng, ngày 08/01/2009 nộp 20.000.000 đồng, ngày 05/02/2009 nộp 450.000.000 đồng, ngày 12/6/2009 nộp 500.000.000 đồng (BL: 9, 10, 11, 13) thể hiện bà Loan A đứng tên nộp vào tài khoản Công ty số tiền 1.220.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T cho rằng số tiền trên là của bà L1, bà T giao cho bà Loan A để góp vốn vào Công ty nhưng không cung cấp được chứng cứ đã giao tiền cho bà Loan A. Ngoài ra, bà T còn cho rằng số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền ngày 07/5/2009 do bà T đứng tên nộp vào tài khoản Công ty là của bà T nộp để góp vốn cho bà L1. Tuy nhiên, tại thời điểm nộp tiền ngày 07/5/2009, bà T không phải là thành viên góp vốn và tại Giấy nộp tiền cũng không ghi nộp thay cho bà L1. Mặt khác, thời điểm nộp tiền ngày 07/5/2009 phù hợp với thời gian bà Loan A bán nhà tại Phương Lâm cho bà Thúy Vân, được bà Thúy Vân xác nhận thanh

toán 500.000.000 đồng tiền đợt cuối cùng cho bà Loan A là ngày 07/5/2009, có bà T đi theo (BL: 84, 808); đồng thời, phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Đặng Thái N là Giám đốc Công ty Đất Việt, chứng kiến tại Chi nhánh Ngân hàng Tân Phú số tiền trên là của bà Loan A nhưng bà T ghi tên vào Giấy nộp tiền (BL: 47). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 500.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền vào tài khoản Công ty là của bà Loan A và tổng số tiền bà Loan A góp vốn vào Công ty 1.720.000.000 đồng là có căn cứ. Bà Loan A cho rằng đã chuyển 1.000.000.000 đồng tiền mặt cho nhà thầu Công ty Đất Việt và thanh toán tiền mặt cho các chi phí 1.151.000.000 đồng. Qua chứng cứ do bà Loan A cung cấp là Biên bản xác nhận công nợ ngày 01/12/2013 với Công ty Đất Việt thể hiện Công ty Đất Việt đã nhận tiền thanh toán khối lượng quyết toán công trình chợ của Công ty với tổng số tiền 2.699.000.000 đồng, trong đó số tiền nhận từ chuyển khoản 1.699.000.000 đồng và tiền mặt 1.000.000.000 đồng. Như vậy, Công ty Đất Việt nhận số tiền 1.000.000.000 đồng tiền mặt từ Công ty; không phải nhận từ cá nhân của bà Loan A, còn đối với khoản tiền 1.151.000.000 đồng bà Loan A không cung cấp được chứng cứ thanh toán, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với 02 khoản tiền này là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Loan A góp vốn vào Công ty số tiền 1.720.000.000 đồng là phù hợp; bà L1, bà T, ông L3 kháng cáo yêu cầu không công nhận bà Loan A là thành viên Công ty là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3]. Bà Loan A kháng cáo cho rằng bà L1 hay bà T không góp vốn, căn cứ Công văn 654/CV-CQĐT ngày 15/12/2009 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Đồng Nai, bà L1 khai nhận: Không góp vốn vào Công ty, mọi hoạt động của Công ty bà L1 không tham gia điều hành và cũng không biết gì về Công ty này; đồng thời tại Báo cáo ngày 27/01/2011 của Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T đã kết luận: Bà T không tham gia góp vốn vào Công ty, do đó không vi phạm Luật cán bộ công chức về việc góp vốn thành lập Công ty. Theo lời khai của bà Loan A và bà T trong quá trình tham gia tố tụng, xuất phát từ việc bà T là cán bộ của Phòng Nông nghiệp huyện T nên đã rủ bà Loan A thành lập Công ty, thuê đất Nhà nước xây dựng chợ; chính vì vậy bà T để bà Loan A làm Chủ tịch thành viên kiêm Giám đốc Công ty và bà T nhờ bà L1 là dì ruột, đứng tên thành viên Công ty, nhưng thực chất mọi hoạt động, điều hành Công ty do bà T chỉ đạo. Do đó, khi làm việc với Cơ quan điều tra bà L1 xác nhận không góp vốn, không tham gia hoạt động và không biết gì về Công ty là phù hợp với thực tế; khi làm việc với Cơ quan bà T công tác, vì tránh việc xử lý trách nhiệm cán bộ công chức nên bà T trình bày với Cơ quan không tham gia góp vốn và điều hành Công ty. Bà Loan A yêu cầu Tòa án căn cứ vào lời trình bày của bà L1, bà T để xác định bà L1 không góp vốn là không phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T đã cung cấp Giấy chứng nhận góp vốn ngày 22/8/2007 và Phiếu thu tiền ngày 09/4/2008; bà Loan A không thừa nhận chữ ký trên hai tài liệu trên của bà Loan A, nhưng tại Kết luận giám định số 1480/C54B ngày 15/6/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký của bà Loan A trên hai tài liệu do bà Nguyễn Thị Loan A ký (BL: 229, 230).

Xét kháng cáo của bà Loan A cho rằng Phiếu thu tiền ngày 09/4/2008 không hợp lệ: Hội đồng xét xử thấy Phiếu thu có 2 điểm bị tẩy sửa tại "Năm 2008 và quyển số 01"; Phiếu thu ghi thêm "Biên nhận tiền"; lý do nộp ghi 3 nội dung: "Vốn Điều lệ (đã nộp ngày 22/8/2007). Đến nay đã nộp 100% vốn Điều lệ. 1.450.000.000 đồng tiền mặt bà Nguyễn Thị Loan A đã nhận hết để chi cho các hoạt động của Công ty 142" phần Giám đốc do bà Nguyễn Thị Loan A ký tên, phần người nộp tiền và thủ quỹ do bà Nguyễn Thị T viết và ký tên (BL: 203). Tại phiên tòa, bà T xác nhận việc tẩy sửa và toàn bộ chữ viết trên Phiếu thu do bà T ghi. Bà T nguyên là cán bộ Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T nên bà T biết việc Phiếu thu phải ghi đúng nội dung theo mẫu, ghi số tiền thu cho ngày đã thu nhưng lại ghi số tiền góp vốn của nhiều thời gian khác nhau, là không phù hợp với nguyên tắc kế toán theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật kế toán năm 2004. Qua xem xét phiếu thu ngày 9/4 (bị tẩy sửa năm 2008), tại mục lý do nộp: Vốn Điều lệ (đã nộp ngày 22/8/2007), số tiền nộp: 1,5 tỷ đồng; còn các nội dung khác ghi chèn (BL: 203), nên có cơ sở xác định Phiếu thu này trong năm 2007, số tiền vốn góp là 1,5 tỷ đồng, phù hợp với Giấy chứng nhận vốn góp ngày 22/8/2007 của Công ty đã cấp cho bà L1 (BL: 200). Đối với giấy nộp tiền ngày 07/5/2009, đã được phân tích tại [3.2] không có cơ sở để xác định 500.000.000 đồng của bà T hay của bà L1 góp vốn vào Công ty, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ xác định góp vốn vào Công ty số tiền 460.000.000 đồng. Từ những căn cứ đã phân tích nêu trên, có cơ sở xác định bà L1 có góp vốn vào Công ty số tiền 1.500.000.000 đồng, nên kháng cáo của bà Loan A yêu cầu không công nhận bà L1 là thành viên của Công ty là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; lời trình bày của bà Nguyễn Thị Loan A; bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn L3, bà Nguyễn Thị T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; do đó, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Loan A; bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn L3, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Loan A; bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn L3, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Loan A; bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Văn L3, bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai như sau:

- Căn cứ khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 4 Điều 4, Điều 12, khoản 1 Điều 13, Điều 36, Điều 38 Luật doanh nghiệp năm 2005.

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Loan A về việc không công nhận bà Nguyễn Thị L1 là thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L1 về việc không công nhận bà Nguyễn Thị Loan A là thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ 142.

[3]. Các quyết định khác về việc: Ghi nhận thỏa thuận; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Án phí sơ thẩm; Chi phí giám định tại Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

II. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Loan A nộp 2.000.000 đồng; khấu trừ 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002261 ngày 16/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà Loan A nộp xong án phí.

Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn L3 mỗi người nộp 2.000.000 đồng; khấu trừ 2.000.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0002254, 0002255, 0002256 ngày 14/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà L1, bà T, ông L3 nộp xong án phí.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VP(6), HS(1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý